TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 88/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17/9/2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Trần Thị Tuyết Mai.

+ Ông Đặng Hữu Tiếp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Phong Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang: Bà Phạm Trà My, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà H, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: đường L, phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: ông T, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 4 năm 2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà H trình bày:

Bà và ông T kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, quận S, Thành phố Hồ Chí Minh, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 61 ngày 04/4/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc, đến khoảng năm 2013 phát sinh mâu thuẫn do ông T không chăm lo hạnh phúc gia đình, thường xuyên tham gia đánh bạc, bà đã nhiều khuyên nhủ nhưng ông T không sửa chữa nên vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2013. Nhận thấy vợ chồng sống chung không còn

hạnh phúc, không khả năng tiếp tục duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về quan hệ con chung: Bà và ông T có 01 con chung tên Q, sinh ngày 26/01/2009, hiện đang sống chung với bà. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn ông T đã được Tòa án thông báo và tống đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Trong quá trình tố tụng, bà H cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai ngày 10/4/2019; bản sao Sổ HKTT; bản sao căn cước công dân; Giấy chứng nhận kết hôn. Ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình xét xử vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án, căn cứ các điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, cho bà H ly hôn với ông T, giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản và nợ chung của vợ chồng không yêu cầu giải quyết, bà H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự.

Bị đơn ông T đã được Toà án thông báo và tống đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết, sự kiện do nguyên đơn trình bày là sự thật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tự nguyện kết hôn với nhau năm 2007, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, quận S, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 61, đăng ký ngày 04/4/2007. Quá trình sống chung, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2013 phát sinh mâu thuẫn do

ông T không chăm lo hạnh phúc gia đình, thường xuyên tham gia đánh bạc nên vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2013. Xét thấy, ông T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của người chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài, do vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về quan hệ con chung: Bà H và ông T có 01 con chung tên Q, sinh ngày 26/01/2009, hiện đang sống chung với bà H. Xét thấy, từ lúc vợ chồng ly thân, con chung sống với bà H và được bà nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo, mặt khác con chung có nguyện vọng được sống chung với bà khi bà H và ông T chấm dứt hôn nhân. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử giao cho bà H tiếp tục nuôi con chung sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 58, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, bà H và ông T có quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H yêu cầu không buộc ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy yêu cầu này là tự nguyện không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Về quan hệ tài sản chung: Bà H không yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản chung. Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án, bà H phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu xin ly hôn là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H. Bà H được ly hôn với ông T.

2. Về quan hệ con chung: Giao bà H trực tiếp nuôi con chung tên Q, sinh ngày 26/01/2009. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng: Bà H phải chịu toàn bộ. Chuyển 300.000đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mà bà H đã nộp (biên lai thu số 0002254 ngày 10/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang) thành án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà H, ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- UBND phường M, quận S, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Lê Huy